CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

= = = = o0o = = = =

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100456
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-04-22 08:28:47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**405.357.958.953**	**376.791.180.863**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**72.581.691.722**	**112.293.999.848**
111	1. Tiền		12.576.691.722	52.178.999.848
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.005.000.000	60.115.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**18.000.000.000**	**31.300.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	31.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**171.161.159.027**	**111.502.022.020**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	155.173.408.193	103.865.912.775
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.697.948.354	6.095.517.598
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.300.895.467	2.571.684.634
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.011.092.987)	(1.031.092.987)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**141.992.942.900**	**119.900.642.164**
141	1. Hàng tồn kho		142.716.683.677	120.624.382.941
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(723.740.777)	(723.740.777)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.622.165.304**	**1.794.516.831**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	47.813.728	55.951.036
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.574.351.576	1.656.652.694
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	81.913.101
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**370.790.594.342**	**356.178.661.854**
220	**II. Tài sản cố định**		**91.057.214.175**	**91.858.377.209**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	89.926.554.284	90.670.634.918
222	*- Nguyên giá*		*188.416.049.996*	*187.572.798.390*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(98.489.495.712)*	*(96.902.163.472)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.130.659.891	1.187.742.291
228	*- Nguyên giá*		*1.286.081.111*	*1.286.081.111*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(155.421.220)*	*(98.338.820)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.701.731.940**	**600.369.850**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.701.731.940	600.369.850
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**273.012.762.718**	**259.167.885.414**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		273.012.762.718	259.167.885.414
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.018.885.509**	**4.552.029.381**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.018.885.509	4.552.029.381
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**776.148.553.295**	**732.969.842.717**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**180.684.246.188**	**156.478.570.474**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**172.138.538.666**	**149.285.356.908**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	48.547.498.177	51.769.343.196
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.615.861.702	4.018.504.654
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.133.556.551	2.466.075.373
314	4. Phải trả người lao động		5.955.740.165	17.237.126.309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.153.674.085	2.626.843.898
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.388.562.338	1.171.006.433
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.536.932.960	3.607.381.524
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	83.994.680.208	46.548.779.435
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	15.318.686.531	14.037.627.433
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.493.345.949	5.802.668.653
330	**II. Nợ dài hạn**		**8.545.707.522**	**7.193.213.566**
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.908.707.522	5.556.213.566
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.637.000.000	1.637.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**595.464.307.107**	**576.491.272.243**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**593.935.638.425**	**574.899.053.562**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		368.000.000.000	368.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*368.000.000.000*	*368.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.595.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.926.026.801	4.830.224.674
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.374.055.592	187.920.935.086
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*186.669.986.024*	*120.970.813.112*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*20.704.069.568*	*66.950.121.974*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.072.372.687	15.584.710.457
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.528.668.682**	**1.592.218.681**
431	1. Nguồn kinh phí		(25.923.000)	(25.923.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.554.591.682	1.618.141.681
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**776.148.553.295**	**732.969.842.717**

Lê Thanh Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Hoàng Anh Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I - Năm 2017 VND	Quý I - Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**122.899.550.904**	**130.383.788.463**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	414.722.628	318.810.990
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**122.484.828.276**	**130.064.977.473**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**100.439.139.179**	**112.800.428.240**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**22.045.689.097**	**17.264.549.233**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.392.745.112	830.467.221
22	7. Chi phí tài chính	27	876.276.425	422.628.991
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*730.394.174*	*212.939.341*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		13.844.877.304	12.101.372.913
25	9. Chi phí bán hàng	28	5.915.972.443	4.567.603.760
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.508.002.330	8.230.861.819
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.983.060.315**	**16.975.294.797**
31	12. Thu nhập khác	30	307.800.000	354.436.000
32	13. Chi phí khác	31	2.741.222.938	333.933.628
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.433.422.938)**	**20.502.372**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**22.549.637.377**	**16.995.797.169**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.728.228.893	809.259.232
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(8.775.242)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20.821.408.484**	**16.195.313.179**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**20.704.069.568**	**15.716.888.739**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**117.338.916**	**478.424.440**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**565**	**429**

Lê Thanh Hải	**Nguyễn Thị Thanh Yến**	**Hoàng Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***22.549.637.377***	***16.995.797.169***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.488.395.399	2.113.262.045
03	- Các khoản dự phòng		2.613.553.054	165.897.271
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.051.215.823)	(15.450.894.200)
06	- Chi phí lãi vay		730.394.174	212.939.341
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***13.330.764.181***	***4.037.001.626***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(56.432.348.485)	(26.585.541.505)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.092.300.736)	(58.321.680.220)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.320.552.488)	52.276.467.319
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(458.718.820)	135.561.997
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(788.033.352)	(209.279.704)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.697.307.317)	(2.222.561.504)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		721.489.164	1.766.264.459
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.939.165.000)	(2.249.436.863)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(86.676.172.853)***	***(31.373.204.395)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.598.861.245)	(1.906.591.309)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.343.458	187.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	(5.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.300.000.000	29.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.384.133.741	2.824.879.762
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***10.102.615.954***	***24.605.288.453***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		80.153.547.208	34.865.909.583
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.707.646.435)	(8.561.323.440)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(584.652.000)	(15.427.014.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***36.861.248.773***	***10.877.572.043***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(39.712.308.126)**	**4.109.656.101**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**112.293.999.848**	**35.828.981.888**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**72.581.691.722**	**39.938.637.989**

Lê Thanh Hải	**Nguyễn Thị Thanh Yến**	**Hoàng Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 29/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản phẩm chủ yếu của công ty là các loại động cơ điện, máy phát điện, thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70,02%	70,02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

- **Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý I năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ: Bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.377.913.140	434.268.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.198.778.582	51.744.731.185
Các khoản tương đương tiền	60.005.000.000	60.115.000.000
	72.581.691.722	**112.293.999.848**

Tại 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	18.000.000.000	18.000.000.000	31.300.000.000	31.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	18.000.000.000	31.300.000.000	31.300.000.000
	18.000.000.000	**18.000.000.000**	**31.300.000.000**	**31.300.000.000**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
		VND		
SHB Cầu Diễn	25/01/2017	7.000.000.000	6 tháng	6,20%
SHB Cầu Diễn	08/04/2016	7.000.000.000	12 tháng	6,70%
SHB Cầu Diễn	08/10/2016	4.000.000.000	12 tháng	6,70%
		18.000.000.000		

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (*)	35,00%	35,00%	273.012.762.718	259.167.885.414

(*) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD được thành lập và hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội và hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	39.980.415.000	-
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	28.472.713.771	27.671.454.321
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	14.364.182.100	-
- Tổng công ty Điện lực Long Biên	10.840.771.161	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.515.326.161	76.194.458.454
	155.173.408.193	**103.865.912.775**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**599.349.549**	**599.349.549**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện VN	3.654.601.500	-	-	-
- Pingxiang new hope foreign trade CO., LTD	3.092.181.535	-	621.825.660	-
- Công ty CPsản xuất Thiết bị điện HN	2.563.286.000	-	-	-
- Guangzhou guanggao high voltage electric apparatus Co.LTD	1.203.868.248	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.184.011.071	-	5.473.691.938	-
	13.697.948.354	**-**	**6.095.517.598**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.761.250	-	484.025.486	-
Phải thu người lao động	36.409.313	-	42.302.992	-
Phải thu về BHXH	-	-	558.555	-
Tạm ứng	1.442.515.000	-	1.341.870.190	-
Ký cược, ký quỹ	174.239.240	-	702.927.411	-
Phải thu về lợi nhuận cổ tức được chia	965.348.000	-	-	-
Phải thu khác	226.622.664	-	-	-
	3.300.895.467	**-**	**2.571.684.634**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn cơ khí Phong Anh	265.400.036	245.400.036	265.400.036	265.400.036
- Công ty Cổ phần xây lắp Hồng Hà	165.145.000	165.145.000	165.145.000	165.145.000
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng số 4	420.155.150	440.155.150	440.155.150	440.155.150
- Các khoản khác	160.392.801	160.392.801	160.392.801	160.392.801
	1.011.092.987	**1.011.092.987**	**1.031.092.987**	**1.031.092.987**

(*) Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ xấu được xác định trên cơ sở xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.249.020.329	-	46.990.388.345	-
Công cụ, dụng cụ	660.750.960	-	614.596.026	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.893.782.042	-	21.859.274.651	-
Thành phẩm	60.186.670.517	(723.740.777)	50.285.649.073	(723.740.777)
Hàng hoá	2.726.459.829	-	874.474.846	-
	142.716.683.677	**(723.740.777)**	**120.624.382.941**	**(723.740.777)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	1.701.731.940	600.369.850
- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous (*)	-	600.369.850
- Hệ thống lọc dầu	1.697.580.350	-
- Máy dập 10 tấn	4.151.590	-
	1.701.731.940	**600.369.850**

(*) Dự án đầu tư sản xuất máy biến áp siêu giảm tổn thất sử dụng lõi tôn vô định hình (Amorphous) công suất đến 2000KVA bằng nguồn vốn tự có với tổng giá trị đầu tư lên tới 25 tỷ đồng bắt đầu từ tháng 4/2015 và được quyết toán trong tháng 3/2017.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.652.084.608	93.648.703.554	20.692.019.552	1.579.990.676	187.572.798.390
- Mua trong kỳ	-	1.918.785.455	-	-	1.918.785.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.075.533.849)	-	-	(1.075.533.849)
Số dư cuối kỳ	**71.652.084.608**	**94.491.955.160**	**20.692.019.552**	**1.579.990.676**	**188.416.049.996**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.149.249.552	51.448.571.488	13.016.745.608	1.287.596.824	96.902.163.472
- Khấu hao trong kỳ	627.760.854	1.445.497.634	412.680.287	11.629.548	2.497.568.323
- Thanh lý, nhượng bán	-	(910.236.083)	-	-	(910.236.083)
Số dư cuối kỳ	**31.777.010.406**	**51.983.833.039**	**13.429.425.895**	**1.299.226.372**	**98.489.495.712**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.502.835.056	42.200.132.066	7.675.273.944	292.393.852	90.670.634.918
Tại ngày cuối kỳ	**39.875.074.202**	**42.508.122.121**	**7.262.593.657**	**280.764.304**	**89.926.554.284**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.719.727.701 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
- Mua trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	**1.041.600.000**	**244.481.111**	**1.286.081.111**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61.666.655	36.672.165	98.338.820
- Khấu hao trong kỳ	44.858.345	12.224.055	57.082.400
Số dư cuối kỳ	**106.525.000**	**48.896.220**	**155.421.220**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	979.933.345	207.808.946	1.187.742.291
Tại ngày cuối kỳ	**935.075.000**	**195.584.891**	**1.130.659.891**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.813.728	55.951.036
		47.813.728	**55.951.036**
b)	**Dài hạn**		
	Tiền thuê đất trả trước	2.195.105.680	2.217.105.028
	Công cụ dụng cụ	2.823.779.829	2.334.924.353
		5.018.885.509	**4.552.029.381**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/03/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	Công ty TNHH Ánh Dương	1.359.178.983	1.359.178.983	10.471.723.114	10.471.723.114
	Công ty TNHH Ánh Dương Hoà Bình	3.864.611.190	3.864.611.190	5.905.828.500	5.905.828.500
	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	10.884.015.670	10.884.015.670	-	-
	Công ty TNHH Chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội	1.303.219.500	1.303.219.500	5.313.848.000	5.313.848.000
	Công ty TNHH Hòa Phát Hà Nam	7.310.653.020	7.310.653.020	6.037.784.026	6.037.784.026
	Phải trả các đối tượng khác	23.825.819.814	23.825.819.814	24.040.159.556	24.040.159.556
		48.547.498.177	**48.547.498.177**	**51.769.343.196**	**51.769.343.196**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)**	**10.884.015.670**	**10.884.015.670**	-	-

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH SX và TM Điện cơ Hoàng Mai	1.329.419.680	314.053.799
- Công ty CP xi măng Hướng Dương	748.000.000	-
- Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	1.029.684.239	1.029.684.239
- Các đối tượng khác trả tiền trước	2.508.757.783	2.674.766.616
	5.615.861.702	**4.018.504.654**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	208.452.625	1.372.693.135	1.416.268.590	-	164.877.170
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	81.913.101	-	100.513.026	18.599.925	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.950.529.386	3.559.203.351	3.697.307.317	-	1.812.425.420
Thuế Thu nhập cá nhân	-	307.093.362	534.911.765	739.882.214	-	102.122.913
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.054.131.048	-	-	1.054.131.048
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	81.913.101	**2.466.075.373**	**6.626.452.325**	**5.877.058.046**	**-**	**3.133.556.551**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	289.256.128	346.895.306
- Trích trước chi phí thí nghiệm máy biến áp	-	1.952.642.400
- Chi phí phải trả khác	864.417.957	327.306.192
	1.153.674.085	**2.626.843.898**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	53.388.529	29.575.700
- Bảo hiểm xã hội	679.301.337	-
- Bảo hiểm y tế	12.245.242	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.380.906	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.977.500	8.977.500
- Phải trả tiền lương tháng 12	-	2.659.057.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.577.639.446	209.770.646
	2.536.932.960	**3.607.381.524**

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (1)	2.042.312.400	2.042.312.400	39.906.036.993	2.042.312.400	39.906.036.993	39.906.036.993
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	32.923.334.035	32.923.334.035	35.493.610.215	32.923.334.035	35.493.610.215	35.493.610.215
- Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (3)	1.272.000.000	1.272.000.000	-	200.000.000	1.072.000.000	1.072.000.000
- Cán bộ công nhân viên (4)	10.311.133.000	10.311.133.000	4.753.900.000	7.542.000.000	7.523.033.000	7.523.033.000
	46.548.779.435	**46.548.779.435**	**80.153.547.208**	**42.707.646.435**	**83.994.680.208**	**83.994.680.208**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13/2016-HĐTDHM/NHCT146-HEM ngày 15/07/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức cho vay: 40 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 15/07/2017;
+ Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 2017 là 5,2%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo một phần bằng tài sản;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017: 39.906.036.993 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 130000478734 ngày 30/08/2016 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức cho vay: 40 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng Khế ước vay nhưng không quá 04 tháng kể từ ngày rút vốn;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 2017 là 4,65%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: không thế chấp tài sản;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017: 35.493.610.215 đồng.

(3) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Công đoàn năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay: 1.632.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
+ Lãi suất cho vay: từ 5,5/năm đến 6%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017: 1.072.000.000 đồng.

(4) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.318.686.531	14.037.627.433
	15.318.686.531	**14.037.627.433**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.908.707.522	5.556.213.566
	6.908.707.522	**5.556.213.566**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**322.450.000.000**	**152.595.945**	**(1.589.412.600)**	**4.688.778.777**	**192.525.761.883**	**16.701.243.006**	**534.928.967.011**
Tăng vốn trong kỳ trước	45.550.000.000	-	-	-	(45.550.000.000)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	66.950.121.974	1.213.172.921	68.163.294.895
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành					(3.085.816.694)	(143.183.306)	(3.229.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(22.462.559.000)	(2.051.582.400)	(24.514.141.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(315.127.180)	(134.939.764)	(450.066.944)
Phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	-	141.445.897	(141.445.897)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**368.000.000.000**	**152.595.945**	**(1.589.412.600)**	**4.830.224.674**	**187.920.935.086**	**15.584.710.457**	**574.899.053.562**
Số dư đầu năm nay	**368.000.000.000**	**152.595.945**	**(1.589.412.600)**	**4.830.224.674**	**187.920.935.086**	**15.584.710.457**	**574.899.053.562**
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	20.704.069.568	117.338.916	20.821.408.484
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.155.146.935)	(45.024.686)	(1.200.171.621)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(584.652.000)	(584.652.000)
Phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	-	95.802.127	(95.802.127)	-	-
Số dư cuối kỳ nay	**368.000.000.000**	**152.595.945**	**(1.589.412.600)**	**4.926.026.801**	**207.374.055.592**	**15.072.372.687**	**593.935.638.425**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	65,88%	242.422.450.000	65,88%	242.422.450.000
Công đoàn Công ty	2,98%	10.962.750.000	2,98%	10.962.750.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nan	0,31%	1.141.950.000	0,31%	1.141.950.000
Các cổ đông khác	30,41%	111.916.550.000	30,41%	111.916.550.000
Cổ phiếu quỹ	0,42%	1.556.300.000	0,42%	1.556.300.000
	100%	**368.000.000.000**	**100%**	**368.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I - Năm 2017 VND	Quý I - Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	322.450.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*368.000.000.000*	*322.450.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*368.000.000.000*	*322.450.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.800.000*	*36.800.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	155.630	155.630
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.630*	*155.630*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.644.370*	*36.644.370*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.926.026.801	4.830.224.674
	4.926.026.801	**4.830.224.674**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.061,97	5.475,46

b) Nợ khó đòi đã xử lý

31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
3.706.210.146	3.706.210.146

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	107.387.957.696	48.555.419.754
Doanh thu bán hàng hóa	4.061.396.056	67.636.500.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.450.197.152	14.191.868.409
	122.899.550.904	**130.383.788.463**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	**5.184.721.455**	**64.586.335.855**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	414.722.628	318.810.990
	414.722.628	**318.810.990**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	89.861.822.635	39.594.962.870
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.599.134.971	64.546.679.685
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.978.181.573	8.658.785.685
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	100.439.139.179	**112.800.428.240**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.355.869.505	469.977.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.875.607	360.490.056
	1.392.745.112	**830.467.221**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	730.394.174	212.939.341
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	145.882.251	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	209.689.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	876.276.425	**422.628.991**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.246.610	105.241.858
Chi phí nhân công	588.894.440	330.200.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.717.424	75.256.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.011.584	137.787.009
Chi phí khác bằng tiền	1.872.823.666	2.514.920.584
Chi phí bảo hành	2.704.278.719	1.404.197.912
	5.915.972.443	**4.567.603.760**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.438.137	250.940.061
Chi phí nhân công	740.505.330	3.272.088.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.732.769	265.159.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.084.322.896	2.408.930.786
Chi phí khác bằng tiền	2.997.003.198	2.033.743.803
	5.508.002.330	**8.230.861.819**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	307.800.000	354.436.000
	307.800.000	**354.436.000**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	149.530.986	183.873.478
Chi phí khác	2.591.691.952	150.060.150
	2.741.222.938	**333.933.628**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.728.228.893**	**809.259.232**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.830.974.458	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.950.529.386	2.327.022.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.697.307.317)	(2.222.561.504)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.812.425.420**	**913.719.911**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	20.704.069.568	15.716.888.739
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.704.069.568	15.716.888.739
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.644.370	36.644.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**565**	**429**

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.870.617.884	53.081.392.133
Chi phí nhân công	11.651.717.284	11.981.840.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.519.804.875	2.160.015.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.979.486.104	5.490.443.445
Chi phí khác bằng tiền	8.222.915.267	5.793.877.882
	130.244.541.414	**78.507.569.518**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.581.691.722	-	112.293.999.848	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.474.303.660	(1.011.092.987)	106.437.597.409	(1.031.092.987)
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	31.300.000.000	-
	249.055.995.382	**(1.011.092.987)**	**250.031.597.257**	**(1.031.092.987)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	83.994.680.208	46.548.779.435
Phải trả người bán, phải trả khác	51.084.431.137	55.376.724.720
Chi phí phải trả	1.153.674.085	2.626.843.898
	136.232.785.430	**104.552.348.053**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.581.691.722	-	-	72.581.691.722
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.463.210.673	-	-	157.463.210.673
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	248.044.902.395	**-**	**-**	**248.044.902.395**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.293.999.848	-	-	112.293.999.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.406.504.422	-	-	105.406.504.422
Các khoản cho vay	31.300.000.000	-	-	31.300.000.000
	249.000.504.270	**-**	**-**	**249.000.504.270**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	83.994.680.208	-	-	83.994.680.208
Phải trả người bán, phải trả khác	51.084.431.137	-	-	51.084.431.137
Chi phí phải trả	1.153.674.085	-	-	1.153.674.085
	136.232.785.430	**-**	**-**	**136.232.785.430**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	46.548.779.435	-	-	46.548.779.435
Phải trả người bán, phải trả khác	55.376.724.720	-	-	55.376.724.720
Chi phí phải trả	2.626.843.898	-	-	2.626.843.898
	104.552.348.053	**-**	**-**	**104.552.348.053**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh máy biến áp, linh kiện thiết bị điện và chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu		**5.184.721.455**	**64.586.335.855**
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	63.922.189.400
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	Cùng Công ty mẹ	123.409.091	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	4.918.826.000	123.409.091
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	142.486.364
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	142.486.364	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Cùng Công ty mẹ	-	398.251.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**10.189.985.890**	**1.939.502.321**
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	180.661.070	1.643.417.600
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	114.765.120	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	9.894.559.700	-
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	Cùng Công ty mẹ	-	27.130.400
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết	-	268.954.321
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	699.449.878	-

Số dư tại ngày 31/03/2017:

	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**599.349.549**	**599.349.549**
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	599.349.549	599.349.549
Phải trả người bán ngắn hạn		**10.884.015.670**	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	10.884.015.670	-

M.S.D.N: 0100100456-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Thanh Hải	**Nguyễn Thị Thanh Yến**	**Hoàng Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2017